Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

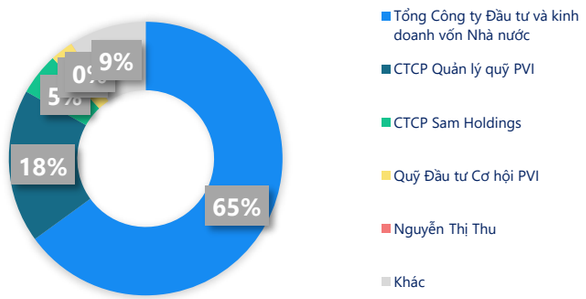
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

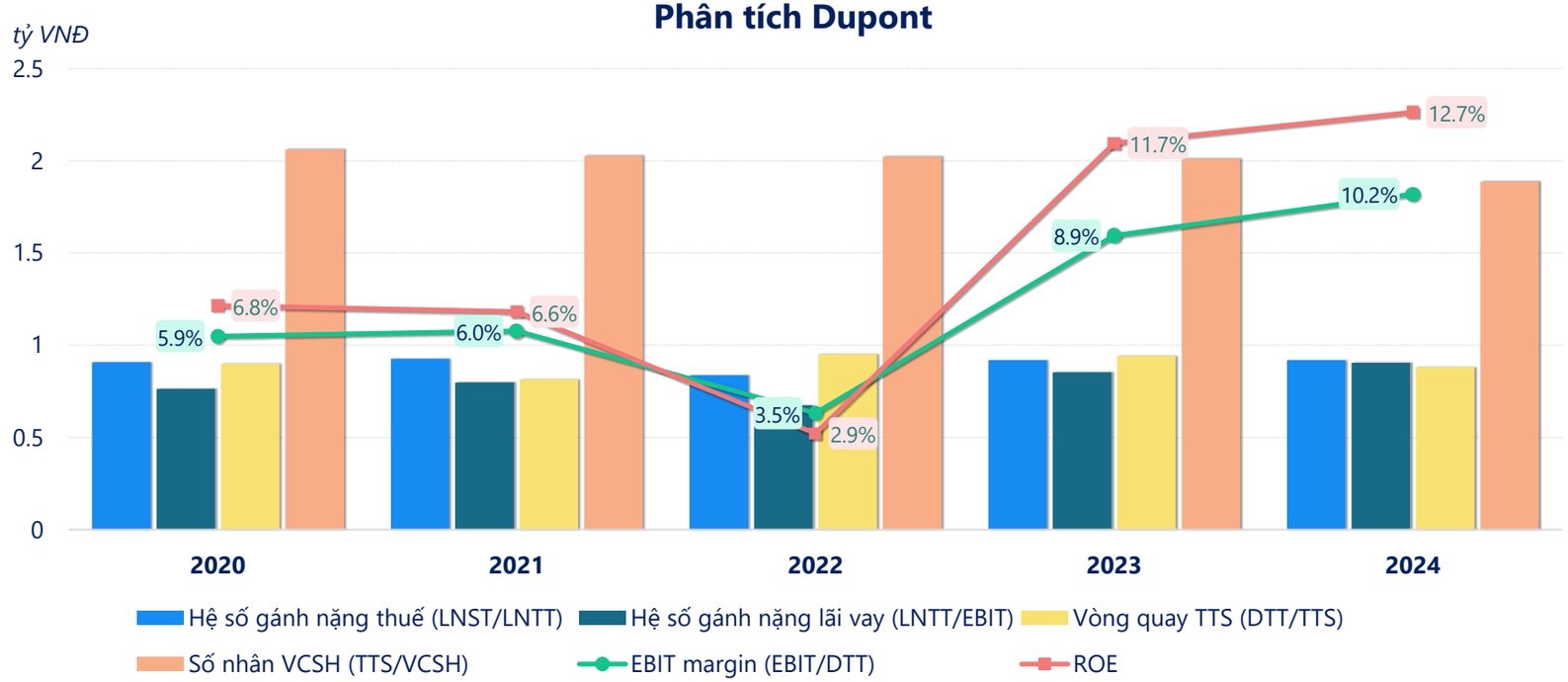
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,425 - 28,523
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,949
Số lượng CPLH (CP)	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,790
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.53
EPS	1,828
P/E	13.7

	YTD	1T	3T	6T
DVN	-1.2%	8.2%	7.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

5,522

tỷ VNĐ

YoY: ▼61.0| -1.1%

LN sau thuế

2024

468

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 78.0| 19.9%

ROE

2024

12.7%

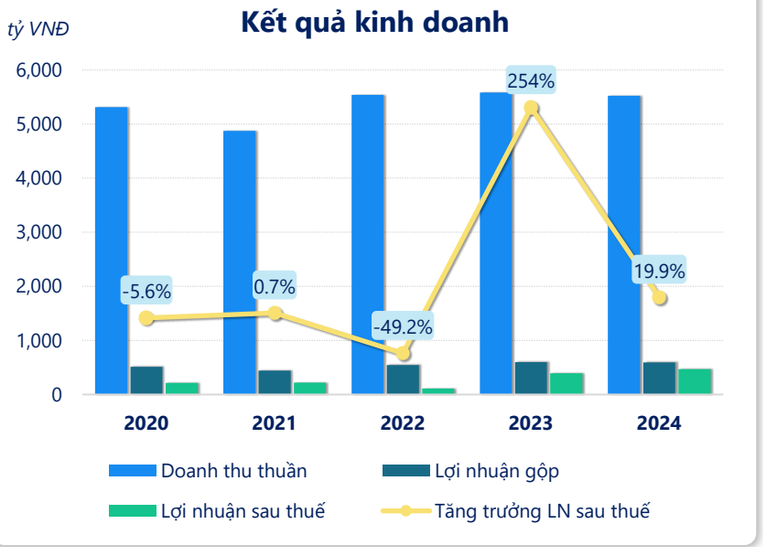
+/- YoY: ▲ 0.9%

ROA

2024

6.7%

+/- YoY: ▲ 0.9%



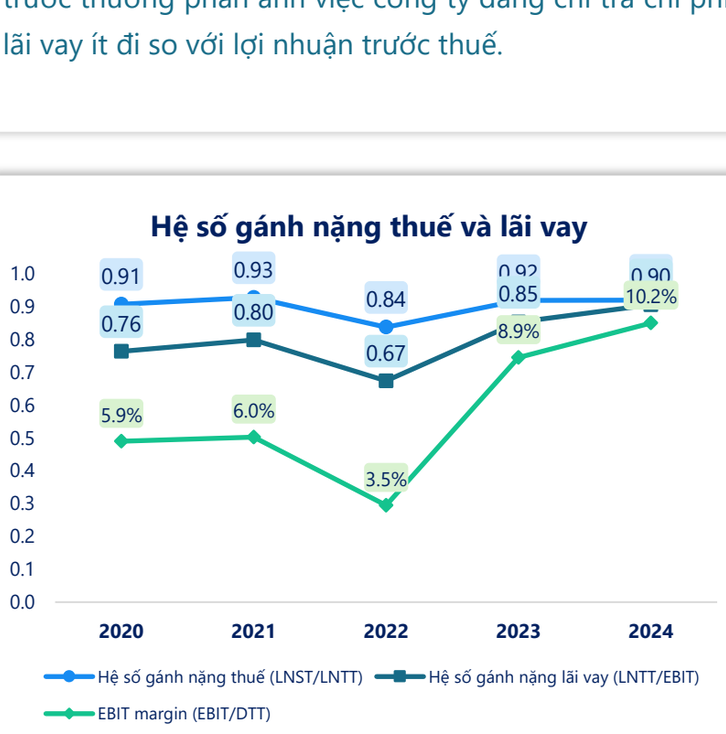
Kết quả kinh doanh **DVN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,522** tỷ đồng **giảm 1.10%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.9%** đạt **468.1** tỷ đồng.

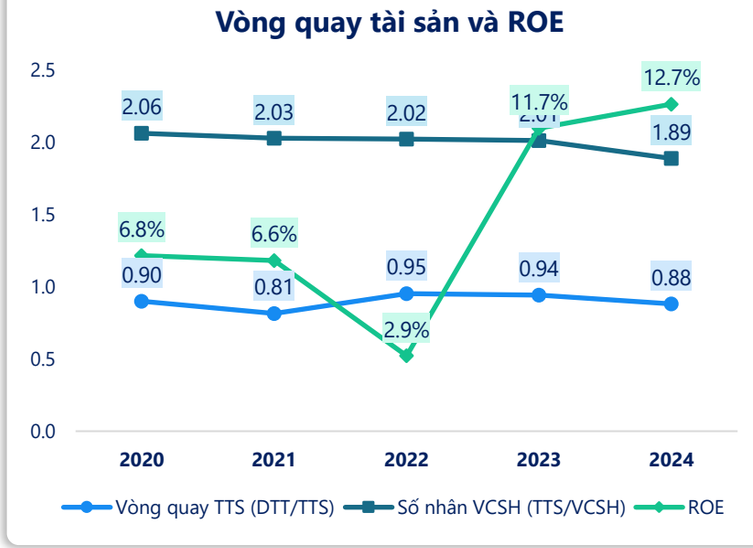
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



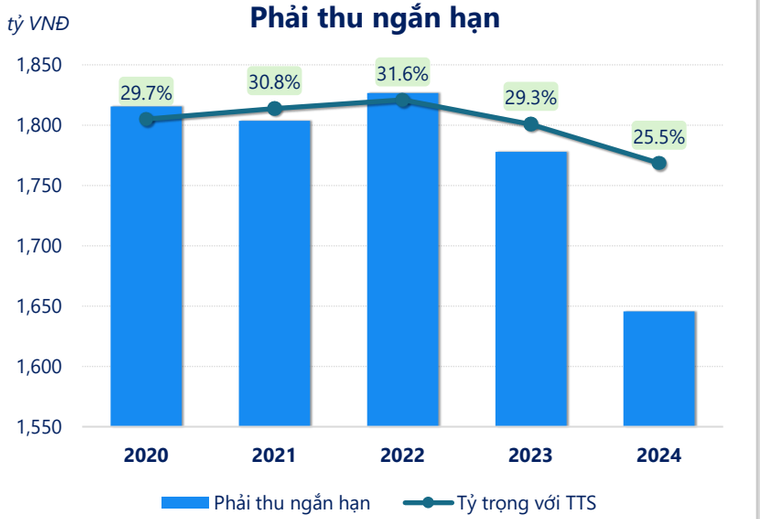


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.88**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

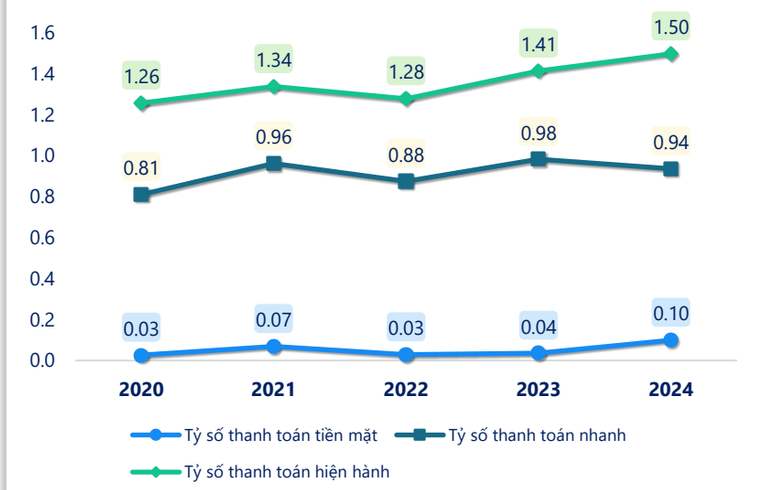
Phải thu ngắn hạn



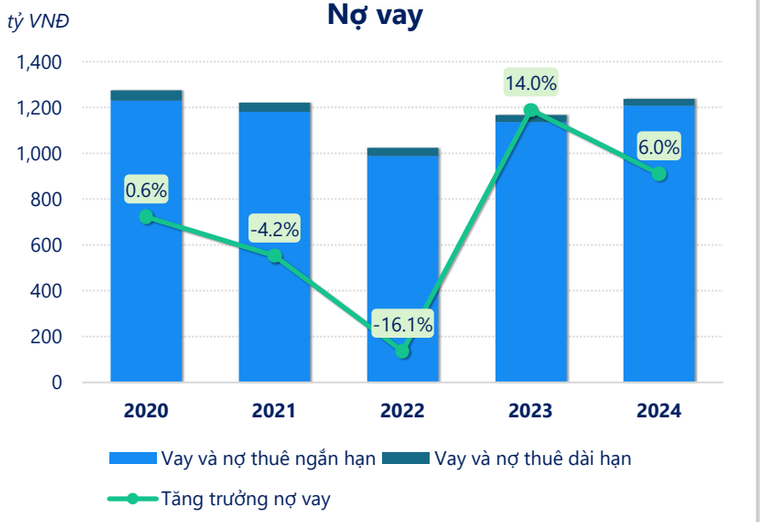
Hàng tồn kho



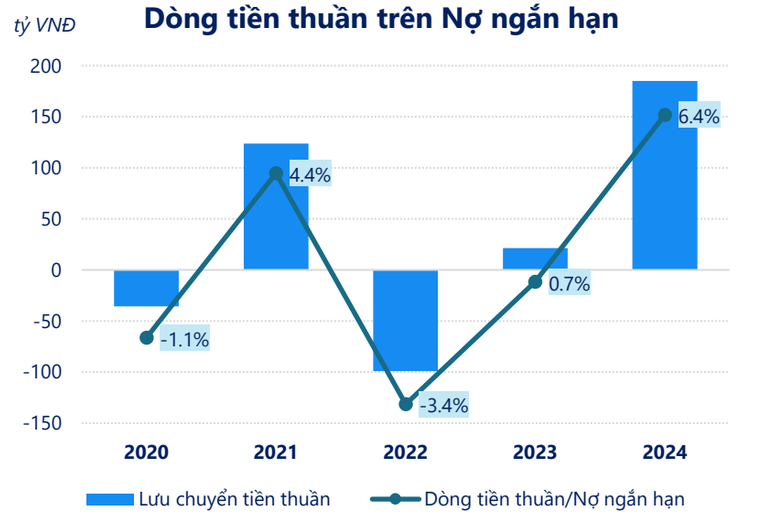
Chỉ số thanh khoản



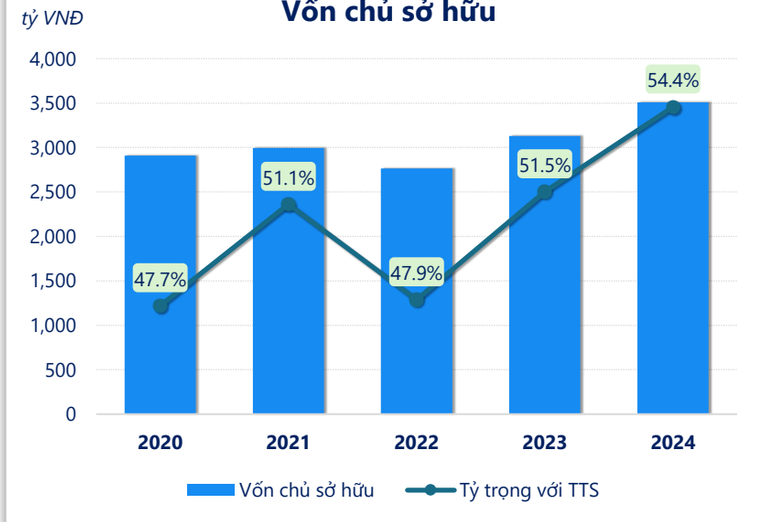
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,328**	**6,078**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,235	4,080	3.8%
Tiền và tương đương tiền	289	104	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	756	923	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	1,648	1,778	-7.3%
Hàng tồn kho	1,503	1,244	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.5	31.1	27.1%
Tài sản dài hạn	**2,093**	**1,998**	**4.8%**
Phải thu dài hạn	0.65	1.68	-61.3%
Tài sản cố định	281	301	-6.6%
Bất động sản đầu tư	35.8	48.5	-26.2%
Tài sản dở dang	0.80	0.31	159%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,739	1,612	7.9%
Tài sản dài hạn khác	**35.3**	**34.2**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,907	2,947	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**2,876**	**2,886**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,208	1,137	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,556	1,613	-3.5%
Nợ dài hạn	31.5	61.3	-48.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.2	30.6	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,421**	**3,131**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**3,421**	**3,131**	**9.3%**
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,311**	**4,874**	**5,541**	**5,583**	**5,522**
Giá vốn hàng bán	4,798	4,434	4,997	4,985	4,929
Lợi nhuận gộp	**513**	**440**	**544**	**598**	**593**
Doanh thu HĐTC	94.2	114	130	284	258
Chi phí TC	127	34.6	202	152	104
Chi phí lãi vay	**74.0**	**59.5**	**64.0**	**73.6**	**53.5**
LN trong công ty LKLD	151	90.5	82.3	104	159
Chi phí bán hàng	259	256	287	263	274
Chi phí QLDN	137	120	136	143	149
LN thuần từ HĐKD	**236**	**234**	**132**	**427**	**483**
Lợi nhuận khác	2.49	0.06	0.15	-2.26	26.2
LN trước thuế	**238**	**234**	**132**	**425**	**509**
Lợi nhuận sau thuế	**216**	**217**	**110**	**390**	**468**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**195**	**84.1**	**346**	**421**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.2	144	204	-111	-136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.9	144	212	4.27	436
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.4	-165	-515	128	-116
Tiền đầu kỳ	119	83.1	194	83.5	104
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.6**	**124**	**-99.1**	**21.5**	**185**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	-12.9	-11.3	-0.61	-0.36
Tiền cuối kỳ	83.1	194	83.5	104	289